

HƯỚNG DẪN

Xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ văn bản số 402/UBND-XDCB ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh uỷ quyền hướng dẫn các thông tư của Bộ Xây dựng về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Sở Xây dựng hướng dẫn xác định giá nhân công làm cơ sở tham khảo, áp dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh như sau:

I. Quy định chung

1. Lập, điều chỉnh: Dự toán xây dựng công trình, dự toán chi phí khảo sát, dự toán chi phí lắp đặt lập theo đơn giá công bố tại văn bản số 386/UBND-XDCB ngày 34 tháng 3 năm 2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh; dự toán sửa chữa công trình xây dựng, dự toán thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng lập theo đơn giá công bố tại văn bản số 807/UBND-XDCB ngày 05 tháng 6 năm 2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh.

2. Một số chi phí khác tính bằng định mức tỷ lệ (%) trong dự toán xây dựng công trình được tính theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng

Việc điều chỉnh giá hợp đồng, giá thanh toán cho khối lượng thực hiện từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết giữa các bên.

II. Quy định cụ thể

1. Đối tượng áp dụng; nguyên tắc xác định và điều chỉnh đơn giá nhân công thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015.

2. Lập, điều chỉnh chi phí nhân công

Lập, điều chỉnh chi phí nhân công từ ngày 15 tháng 5 năm 2015:

- Vùng II bao gồm: Thành phố Bắc Ninh, Thị xã Từ Sơn, huyện Quế Võ, huyện Tiên Du, huyện Yên Phong, huyện Thuận Thành.

- Vùng III bao gồm: Huyện Gia Bình, huyện Lương Tài.

Bảng lương ngày công như các phụ lục kèm theo văn bản này.

3. Xác định dự toán chi phí nhân công xây dựng công trình

3.1. Những căn cứ để xác định chi phí nhân công xây dựng công trình

- Khối lượng công việc thực hiện;

- Các đơn giá được công bố tại các văn bản số 386/UBND-XDCB ngày 24/3/2008; số 807/UBND-XDCB ngày 05/6/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh;

- Các định mức dự toán do Bộ Xây dựng công bố;

3.2. Phương pháp xác định dự toán chi phí nhân công xây dựng công trình

Thực hiện theo quy định của Luật Xây dựng, các nghị định của Chính phủ và các thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng;

4. Xác định chi phí máy và thiết bị thi công

4.1. Những căn cứ để xác định chi phí máy và thiết bị thi công

- Khối lượng công việc thực hiện;

- Thông tư của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình;

- Các định mức dự toán do Bộ Xây dựng công bố.

4.2. Phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công

Trong khi Bộ Xây dựng chưa có hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình thay thế Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010. Các tổ chức, cá nhân thực hiện xác định giá ca máy và thiết bị thi công theo Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010.

Giá một ca máy là tổng các khoản mục: chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nhiên liệu, năng lượng; chi phí tiền lương thợ điều khiển máy; chi phí khác. Chi phí lương thợ điều khiển tính trong giá ca máy lấy theo bảng lương ngày công tại các phụ lục kèm theo văn bản này.

Ngoài phương pháp xác định giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công nêu trên. Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn có thể vận dụng các phương pháp khác để xác định chi phí nhân công, chi phí ca máy và thiết bị thi công phù hợp với mặt bằng thị trường, điều kiện, đặc điểm của công trình phục vụ cho việc lập, điều chỉnh dự toán xây dựng công trình đồng thời Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm về độ chính xác của việc xác định đó đảm bảo đúng các quy định, tiết kiệm, tránh thất thoát, lãng phí trong công tác quản lý đầu tư xây dựng.

III. Xử lý chuyển tiếp

Thực hiện theo Điều 6, Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015.

- Đối với dự toán xây dựng công trình chưa phê duyệt thực hiện lập theo hướng dẫn;
- Đối với dự toán xây dựng công trình đã được phê duyệt nhưng chưa tổ chức đấu thầu thực hiện lập giá gói thầu theo hướng dẫn;
- Đối với các gói thầu đã tổ chức đấu thầu nhưng chưa ký hợp đồng, chủ đầu tư thương thảo với nhà thầu điều chỉnh chi phí nhân công theo hướng dẫn trước khi ký hợp đồng;
- Đối với các gói thầu thực hiện lựa chọn nhà thầu theo hình thức chỉ định thầu thực hiện điều chỉnh theo hướng dẫn;
- Đối với các gói thầu đã ký hợp đồng trước ngày 15/5/2015 thì thực hiện theo nội dung các điều khoản hợp đồng đã ký kết.

IV. Quy định áp dụng

1. Các chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, các doanh nghiệp xây dựng dùng phương pháp lập đơn giá chi tiết làm cơ sở xác định dự toán chi phí xây dựng thì có thể tham khảo bảng lương ngày (như phụ lục kèm theo) để lập đơn giá nhân công cho các thành phần công việc của dự toán.

2. Những nội dung không nêu trong văn bản này áp dụng theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng.

3. Bản hướng dẫn này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện văn bản này, nếu gặp khó khăn vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh trực tiếp về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- TTTU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- UBND các huyện, TP Bắc Ninh, TX Từ Sơn;
- Các ngành tổng hợp;
- Các chủ đầu tư;
- Các đơn vị tư vấn, doanh nghiệp xây dựng;
- Giám đốc, các Phó GD Sở;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT, KTTH.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

(đã ký)

Lê Tiên Nam

Phụ lục 1
Bảng lương ngày công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng
(Kèm theo Văn bản số 10/HD-SXD ngày 15/5/2015 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Bậc thợ	Vùng II		Vùng III	
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
1	1,00	128.173,08	145.538,46	119.230,77	135.384,62
2	1,50	139.750,00	158.355,77	130.000,00	147.307,69
3	2,00	151.326,92	171.173,08	140.769,23	159.230,77
4	2,50	164.971,15	186.471,15	153.461,54	173.461,54
5	3,00	178.615,38	201.769,23	166.153,85	187.692,31
6	3,50	194.740,38	219.134,62	181.153,85	203.846,15
7	4,00	210.865,38	236.500,00	196.153,85	220.000,00
8	4,50	229.884,62	257.586,54	213.846,15	239.615,38
9	5,00	248.903,85	278.673,08	231.538,46	259.230,77
10	5,50	271.644,23	303.067,31	252.692,31	281.923,08
11	6,00	294.384,62	327.461,54	273.846,15	304.615,38
12	6,50	320.846,15	355.990,38	298.461,54	331.153,85
13	7,00	347.307,69	384.519,23	323.076,92	357.692,31

Ghi chú:

1. Nhóm I

- Mộc, nề, sắt, bê tông, cốp pha (ván khuôn), hoàn thiện, đào đất, đắp đất;
- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);
- Vận hành các loại máy xây dựng.

2. Nhóm II

- Các công tác không thuộc nhóm I

Phụ lục 2

Bảng lương ngày kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm... từ ngày 15/5/2015

(Kèm theo Văn bản số 10/HD-SXD ngày 15/5/2015 của Sở Xây dựng)

Cấp bậc kỹ sư	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
Vùng II	193.500,00	219.134,62	244.769,23	270.403,85	296.038,46	321.673,08	347.307,69	372.942,31
Vùng III	180.000,00	203.846,15	227.692,31	251.538,46	275.384,62	299.230,77	323.076,92	346.923,08

Phụ lục 3

Bảng lương ngày nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng

(Kèm theo Văn bản số 10/HD-SXD ngày 15/5/2015 của Sở Xây dựng)

Cấp bậc nghệ nhân	I	II
Vùng II	516.826,92	556.519,23
Vùng III	480.769,23	517.692,31

Phụ lục 4

Bảng lương ngày công nhân lái xe

(Kèm theo Văn bản số 10/HD-SXD ngày 15/5/2015 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Bậc thợ	Vùng II			Vùng III		
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3
1	1,00	180.269,23	207.557,69	247.250,00	167.692,31	193.076,92	230.000,00
2	2,00	212.519,23	243.115,38	289.423,08	197.692,31	226.153,85	269.230,77
3	3,00	252.211,54	284.461,54	339.865,38	234.615,38	264.615,38	316.153,85
4	4,00	297.692,31	334.903,85	398.576,92	276.923,08	311.538,46	370.769,23

Ghi chú:

1. Nhóm 1:

Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, rơ moóc, ô tô tưới nước, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5T; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thử đường ống công suất 170CV.

2. Nhóm 2:

Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô tải có gắn cần trục tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô đầu kéo dưới 200CV; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m³; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.

3. Nhóm 3:

Ô tô tự đổ, rơ moóc tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m³ trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên.

Phụ lục 5
Bảng lương ngày thợ điều khiển tàu, thuyền, thiết bị khác

(Kèm theo Văn bản số 10/HD-SXD ngày 15/5/2015 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

Chức danh	Bậc thợ	Vùng II			Vùng III		
		Nhóm 1	Nhóm 2		Nhóm 1	Nhóm 2	
Thuyền trưởng	1,00	308.442,31	342.346,15		286.923,08	318.461,54	
	2,00	323.326,92	360.538,46		300.769,23	335.384,62	
Thuyền phó 1, máy 1	1,00	262.134,62	293.557,69		243.846,15	273.076,92	
	2,00	272.884,62	310.923,08		253.846,15	289.230,77	
Thuyền phó 2, máy 2	1,00	219.961,54	242.288,46		204.615,38	225.384,62	
	2,00	232.365,38	256.346,15		216.153,85	238.461,54	

Thủy thủ	1,00	159.596,15	148.461,54
	2,00	180.269,23	167.692,31
	3,00	207.557,69	193.076,92
	4,00	234.019,23	217.692,31
Thợ máy, thợ điện	1,00	169.519,23	157.692,31
	2,00	194.326,92	180.769,23
	3,00	219.961,54	204.615,38
	4,00	247.250,00	230.000,00
Thợ lặn	1,00	247.250,00	230.000,00
	2,00	271.230,77	252.307,69
	3,00	307.615,38	286.153,85
	4,00	343.173,08	319.230,77
Thợ lặn cấp I	1,00	386.173,08	359.230,77
	2,00	435.788,46	405.384,62
Thợ lặn cấp II	1,00	475.480,77	442.307,69

Chức danh	Bậc thợ	Tàu hút dưới 150m ³ /h	Tàu hút từ 150-300m ³ /h	Tàu hút >300m ³ /h, tàu cuốc <300m ³ /h	Tàu hút dưới 150m ³ /h	Tàu hút từ 150-300m ³ /h	Tàu hút >300m ³ /h, tàu cuốc <300m ³ /h
Thuyền trưởng	1,00	323.326,92	361.365,38	403.538,46	300.769,23	336.153,85	375.384,62
	2,00	344.000,00	387.000,00	429.173,08	320.000,00	360.000,00	399.230,77
Máy trưởng	1,00	289.423,08	344.000,00	389.480,77	269.230,77	320.000,00	362.307,69
	2,00	308.442,31	361.365,38	419.250,00	286.923,08	336.153,85	390.000,00
Điện trưởng	1,00	-	-	344.000,00	-	-	320.000,00
	2,00	-	-	360.538,46	-	-	335.384,62
Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	1,00	287.769,23	338.211,54	387.000,00	267.692,31	314.615,38	360.000,00
	2,00	306.788,46	355.576,92	406.846,15	285.384,62	330.769,23	378.461,54
Kỹ thuật viên cuốc 2	1,00	262.134,62	308.442,31	361.365,38	243.846,15	286.923,08	336.153,85
	2,00	289.423,08	323.326,92	387.000,00	269.230,77	300.769,23	360.000,00